VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 59/2025/TT-BNNMT ngày 18 tháng 9 năm 2025 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000

(Tiếp theo Công báo số 1423 + 1424)

Phụ lục C
(Quy định)
Chất lượng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000

1 Các tiêu chí chất lượng áp dụng để đánh giá chất lượng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000

STT	Tiêu chí chất lượng dữ liệu địa lý	Tiêu chí thành phần	Nội dung đánh giá	Phép đo chất lượng
1	Mức độ đầy đủ của dữ liệu	Mức độ dư thừa thông tin	- Đối tượng - Thuộc tính đối tượng - Quan hệ đối tượng	Xác định tỷ lệ thông tin dư thừa Xác định số phần tử thông tin dư thừa Tính phần trăm thông tin dư thừa
		Mức độ thiếu thông tin	- Đối tượng - Thuộc tính đối tượng - Quan hệ đối tượng	Xác định tỷ lệ thông tin thiếu Xác định số phần tử thông tin thiếu Tính phần trăm thông tin thiếu
2	Mức độ phù hợp của dữ liệu với mô hình cấu trúc dữ liệu	Tuân thủ lược đồ ứng dụng	- Kiểu đối tượng - Thuộc tính đối tượng	Xác định số phần tử thông tin không tuân thủ theo mô cấu trúc dữ liệu khái niệm

STT	Tiêu chí chất lượng dữ liệu địa lý	Tiêu chí thành phần	Nội dung đánh giá	Phép đo chất lượng
		Tuân thủ miền giá trị	Thuộc tính đối tượng	Xác định số thuộc tính của đối tượng không tuân thủ miền giá trị
		Tuân thủ định dạng	Tập dữ liệu	Xác định tỷ lệ đối tượng được lưu trữ không tuân thủ mô hình cấu trúc dữ liệu vật lý
		Tuân thủ quan hệ không gian	- Kiểu đối tượng - Đối tượng	Xác định số đối tượng trùng lặp Xác định số lỗi tự chồng đè của cung Xác định các cung tự chồng đè Xác định số lỗi tự cắt nhau của cung Xác định các cung tự cắt Xác định số lỗi đỉnh treo của cung Các cung có đỉnh treo Xác định tỷ lệ lỗi vùng nhỏ Xác định lỗi vùng nhỏ Xác định số bề mặt chồng xếp không hợp lệ Xác định lỗi chồng xếp bề mặt Xác định số khoảng hở giữa các bề mặt Xác định khoảng hở giữa các bề mặt Xác định số lỗi bề mặt tự giao không hợp lệ Xác định bề mặt tự giao Xác định điểm không nằm tại vị trí đầu, cuối cung Xác định đầu, cuối cung không trùng với vị trí của điểm

STT	Tiêu chí chất lượng dữ liệu địa lý	Tiêu chí thành phần	Nội dung đánh giá	Phép đo chất lượng
				Xác định cung không trùng với cung Xác định số lỗi quan hệ giữa đường biên và bề mặt
				Xác định số lỗi quan hệ giữa đường biên và bề mặt Xác định số lỗi quan hệ giữa bề mặt và đường biên Xác định số lỗi chồng xếp không hợp lệ giữa cung và bề mặt
3	Độ chính xác vị trí của đối tượng địa lý	Độ chính xác tuyệt đối về mặt phẳng	Thuộc tính không gian	Xác định sai số trung phương vị trí mặt phẳng
		Độ chính xác tương đối về mặt phẳng	Thuộc tính không gian	
		Độ chính xác tuyệt đối về độ cao	Thuộc tính không gian	Xác định sai số trung phương độ cao
		Độ chính xác tương đối về độ cao	Thuộc tính không gian	
4	Độ chính xác thời gian của đối tượng địa lý	Tính hợp lệ	Thuộc tính thời gian	Xác độ chính xác thời gian Xác định phần trăm thông tin nhận giá trị đúng

STT	Tiêu chí chất lượng dữ liệu địa lý	Tiêu chí thành phần	Nội dung đánh giá	Phép đo chất lượng
5	Mức độ chính xác của thuộc tính chủ đề	Phân loại đúng	- Đối tượng - Thuộc tính đối tượng	Xác định số thông tin phân loại sai Xác định tỷ lệ thông tin phân loại sai Xác định phần trăm thông tin phân loại đúng
		Độ chính xác thuộc tính định tính	Thuộc tính đối tượng	Xác định phần trăm thuộc tính nhận giá trị đúng
		Độ chính xác thuộc tính định lượng	Thuộc tính đối tượng	Xác định độ chính xác thuộc tính định lượng

2 Các phép đo chất lượng áp dụng để đánh giá chất lượng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000

2.1 Các phép đo chất lượng cơ bản

Tên phép đo chất lượng cơ bản	Mô tả	Ví dụ	Kiểu giá trị
Xác định lỗi	Xác định phần tử dữ liệu có lỗi hay không - "Đúng" là có lỗi - "Sai" là không có lỗi	Sai	Boolean (logic)
Đếm lỗi	Tổng số lỗi được phát hiện trong dữ liệu.	11	Số nguyên
Đếm phần tử đúng	Tổng số phần tử đúng trong dữ liệu.	189	Số nguyên
Tính phần trăm phần tử lỗi	Số phần tử lỗi chia cho tổng số phần tử được kiểm tra nhân với 100.	1,89%	Phần trăm
Tính phần trăm phần tử đúng	Số phần tử đúng chia cho tổng số phần tử được kiểm tra nhân với 100.	95%	Phần trăm
Xác định tỷ lệ lỗi	Là tỷ số phần tử lỗi trên số phần tử kiểm tra	11:582	Tỷ lệ

2.2 Các phép đo chất lượng cụ thể

2.2.1 Xác định tỷ lệ thông tin dư thừa

Tên phép đo chất lượng	Xác định tỷ lệ thông tin dư thừa
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Xác định tỷ lệ lỗi
Định nghĩa	Tỷ lệ giữa tổng số phần tử thông tin (đối tượng, thuộc tính đối tượng, quan hệ đối tượng) dư thừa trên tổng số thông tin phải thu nhận trong phạm vi dữ liệu được kiểm tra
Kiểu giá trị	Tỷ lệ (ví dụ, 3:1000)
Đơn vị đo	% Phần tử thông tin (đối tượng, thuộc tính đối tượng, quan hệ đối tượng)

2.2.2 Xác định số phần tử thông tin dư thừa

Tên phép đo chất lượng	Xác định số phần tử thông tin dư thừa
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Đếm lỗi
Định nghĩa	Tổng số phần tử thông tin (đối tượng, thuộc tính đối tượng, quan hệ đối tượng) dư thừa trong phạm vi dữ liệu được kiểm tra
Kiểu giá trị	Số nguyên
Đơn vị đo	Phần tử thông tin (đối tượng, thuộc tính đối tượng, quan hệ đối tượng)

2.2.3 Tính phần trăm thông tin dư thừa

Tên phép đo chất lượng	Tính phần trăm thông tin dư thừa
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Tính phần trăm phần tử lỗi
Định nghĩa	Số phần tử thông tin (đối tượng, thuộc tính đối tượng, quan hệ đối tượng) dư thừa chia cho tổng số phần tử thông tin trong phạm vi kiểm tra dữ liệu nhân với 100
Kiểu giá trị	Phần trăm
Đơn vị đo	Phần tử thông tin (đối tượng, thuộc tính đối tượng, quan hệ đối tượng)

2.2.4 Xác định tỷ lệ thông tin thiếu

Tên phép đo chất lượng	Xác định tỷ lệ thông tin thiếu
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Xác định tỷ lệ lỗi
Định nghĩa	Tỷ lệ giữa tổng số phần tử thông tin (đối tượng, thuộc tính đối tượng, quan hệ đối tượng) thiếu trên tổng số phần tử thông tin phải thu nhận trong phạm vi dữ liệu được kiểm tra
Kiểu giá trị	Tỷ lệ (ví dụ, 3:1000)
Đơn vị tính	Phần tử thông tin (đối tượng, thuộc tính đối tượng, quan hệ đối tượng)

2.2.5 Xác định số phần tử thông tin thiếu

Tên phép đo chất lượng	Xác định số phần tử thông tin thiếu
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Đếm lỗi
Định nghĩa	Tổng số phần tử thông tin (đối tượng, thuộc tính đối tượng, quan hệ đối tượng) thiếu trong phạm vi dữ liệu được kiểm tra
Kiểu giá trị	Số nguyên
Đơn vị đo	Phần tử thông tin (đối tượng, thuộc tính đối tượng, quan hệ đối tượng)

2.2.6 Tính phần trăm thông tin thiếu

Tên phép đo chất lượng	Tính phần trăm thông tin thiếu
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Đếm lỗi
Định nghĩa	Số phần tử thông tin (đối tượng, thuộc tính đối tượng, quan hệ đối tượng) thiếu chia cho tổng số phần tử thông tin trong phạm vi kiểm tra dữ liệu nhân với 100
Kiểu giá trị	Phần trăm
Đơn vị đo	Phần tử thông tin (đối tượng, thuộc tính đối tượng, quan hệ đối tượng)

2.2.7 Xác định số phần tử thông tin không tuân thủ theo mô cấu trúc dữ liệu khái niệm

Tên phép đo	Xác định số phần tử thông tin không tuân thủ theo mô cấu trúc dữ liệu khái niệm
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Đếm lỗi
Định nghĩa	Tổng số phần tử thông tin dữ liệu (đối tượng, thuộc tính đối tượng) không tuân thủ theo mô cấu trúc dữ liệu khái niệm
Kiểu giá trị	Số nguyên
Đơn vị đo	Phần tử thông tin

2.2.8 Xác định số thuộc tính của đối tượng không tuân thủ miền giá trị

Tên phép đo	Xác định số thuộc tính của đối tượng không tuân thủ miền giá trị
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Đếm lỗi
Định nghĩa	Xác định tổng số thuộc tính của đối tượng không tuân thủ miền giá trị được quy định trong mô hình cấu trúc dữ liệu khái niệm
Kiểu giá trị	Số nguyên
Đơn vị đo	Số thuộc tính

2.2.9 Xác định tỷ lệ đối tượng được lưu trữ không tuân thủ mô hình cấu trúc dữ liệu vật lý

Tên phép đo	Xác định tỷ lệ đối tượng được lưu trữ không tuân thủ mô hình cấu trúc dữ liệu vật lý
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Xác định tỷ lệ lỗi
Định nghĩa	Tỷ lệ giữa tổng số đối tượng có cấu trúc dữ liệu vi phạm mô hình cấu trúc dữ liệu vật lý trên tổng số đối tượng thuộc phạm vi dữ liệu kiểm tra
Kiểu giá trị	Tỷ lệ
Đơn vị đo	Số đối tượng

2.2.10 Xác định số đối tượng trùng lặp

Tên phép đo	Xác định số đối tượng trùng lặp
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Đếm lỗi
Định nghĩa	Xác định tổng số đối tượng cùng kiểu trùng lặp hoàn toàn về không gian trong dung lượng cho phép trên tổng số đối tượng cùng kiểu trong phạm vi dữ liệu kiểm tra.
Kiểu giá trị	Số nguyên
Ví dụ	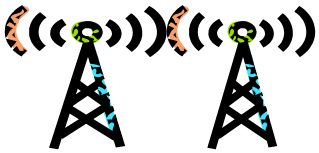 Dung sai tìm kiếm = 1 m
Đơn vị đo	Số lỗi

2.2.11 Xác định số lỗi tự chồng đè của cung

Tên phép đo	Xác định số lỗi tự chồng đè của cung
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Đếm lỗi
Định nghĩa	Tổng số đối tượng tự chồng đè không hợp lệ trong phạm vi dữ liệu
Kiểu giá trị	Số nguyên
Ví dụ	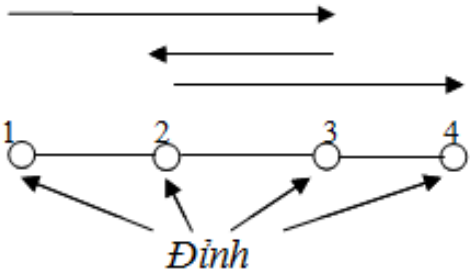
Đơn vị đo	Số lỗi

2.2.12 Xác định các cung tự chồng đè

Tên phép đo	Xác định các cung tự chồng đè
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Xác định lỗi
Định nghĩa	Xác định có hay không có cung tự chồng đè
Kiểu giá trị	Boolean
Ví dụ	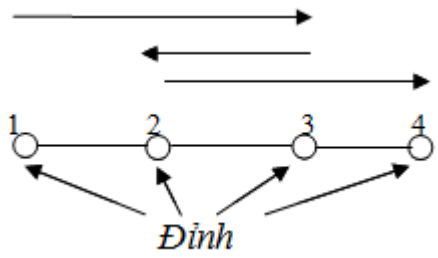

2.2.13 Xác định số lỗi tự cắt của cung

Tên phép đo	Xác định số lỗi tự cắt của cung
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Đếm lỗi
Định nghĩa	Xác định tổng số đối tượng tự cắt nhau không hợp lệ trong phạm vi dữ liệu
Kiểu giá trị	Số nguyên
Ví dụ	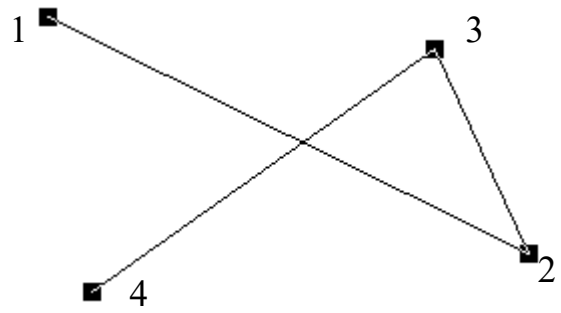
Đơn vị đo	Số lỗi

2.2.14 Xác định các cung tự cắt

Tên phép đo	Xác định các cung tự cắt
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Xác định lỗi
Định nghĩa	Xác định có hay không có cung tự cắt
Kiểu giá trị	Boolean

Ví dụ	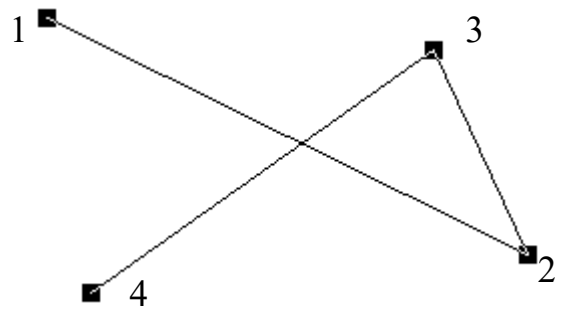

2.2.15 Xác định số lỗi đỉnh treo của cung

Tên phép đo	Xác định số lỗi đỉnh treo của cung
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Đếm lỗi
Định nghĩa	Xác định tổng số đối tượng có đỉnh đầu, cuối là đỉnh treo.
Kiểu giá trị	Số nguyên
Ví dụ	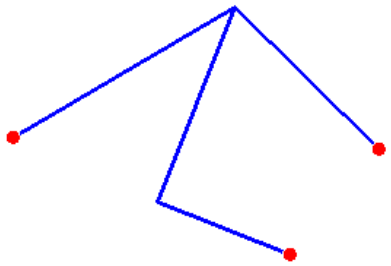
Đơn vị đo	Số lỗi

2.2.16 Xác định cung có đỉnh treo

Tên phép đo	Xác định cung có đỉnh treo
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Xác định lỗi
Định nghĩa	Xác định có hay không cung có đỉnh treo
Kiểu giá trị	Boolean
Ví dụ	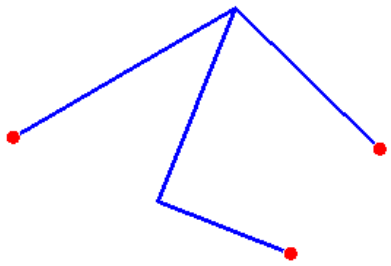

2.2.17 Xác định tỷ lệ lỗi vùng nhỏ

Tên phép đo	Xác định tỷ lệ lỗi vùng nhỏ
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Xác định tỷ lệ lỗi
Định nghĩa	Xác định tổng số lỗi vùng nhỏ trên tổng số vùng trong phạm vi dữ liệu kiểm tra.
Kiểu giá trị	Tỷ lệ
Tham số	Vùng nhỏ được xác định theo tiêu chí diện tích
Ví dụ	Là lỗi vùng nhỏ nếu có Diện tích < 50 m^2
Đơn vị đo	Số lỗi

2.2.18 Xác định lỗi vùng nhỏ

Tên phép đo	Xác định lỗi vùng nhỏ
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Xác định lỗi
Định nghĩa	Xác định có hay không có lỗi vùng nhỏ trong phạm vi dữ liệu kiểm tra
Kiểu giá trị	Boolean
Tham số	Vùng nhỏ được xác định theo tiêu chí diện tích
Ví dụ	Là lỗi vùng nhỏ nếu có Diện tích < 50 m^2

2.2.19 Xác định số bề mặt chồng xếp không hợp lệ

Tên phép đo	Xác định số bề mặt chồng xếp không hợp lệ
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Đếm lỗi
Định nghĩa	Tổng số bề mặt chồng xếp không gian sai trong phạm vi dữ liệu kiểm tra
Kiểu giá trị	Số nguyên
Ví dụ	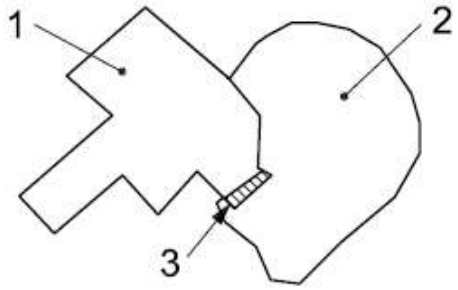 3 - là vùng chồng xếp
Đơn vị đo	Số lỗi

2.2.20 Xác định lỗi chồng xếp bề mặt

Tên phép đo	Xác định lỗi chồng xếp bề mặt
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Xác định lỗi
Định nghĩa	Xác định có hay không có sự chồng xếp giữa các bề mặt
Kiểu giá trị	Boolean
Ví dụ	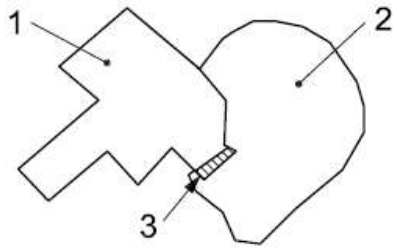 *3 - là vùng chồng xếp*

2.2.21 Xác định số khoảng hở giữa các bề mặt

Tên phép đo	Xác định số khoảng hở giữa các bề mặt
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Đếm lỗi
Định nghĩa	Là tổng số bề mặt khuyết giữa các bề mặt trong phạm vi dữ liệu kiểm tra
Kiểu giá trị	Số nguyên
Ví dụ	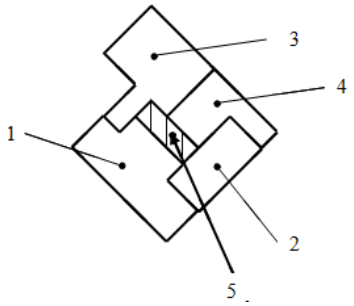 5 - là khoảng hở giữa các bề mặt

2.2.22 Xác định khoảng hở giữa các bề mặt

Tên phép đo	Xác định khoảng hở giữa các bề mặt
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Xác định lỗi
Định nghĩa	Xác định có hay không có khoảng hở giữa các bề mặt

Kiểu giá trị	Boolean
Ví dụ	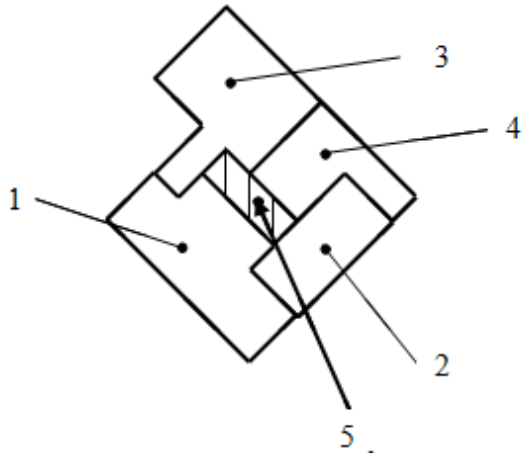 *5 - là khoảng hở giữa các bề mặt*

2.2.23 Xác định số lỗi bề mặt tự giao không hợp lệ

Tên phép đo	Xác định số lỗi bề mặt tự giao không hợp lệ
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Đếm lỗi
Định nghĩa	Tổng số đối tượng tự giao không hợp lệ trong phạm vi dữ liệu kiểm tra
Kiểu giá trị	Số nguyên
Ví dụ	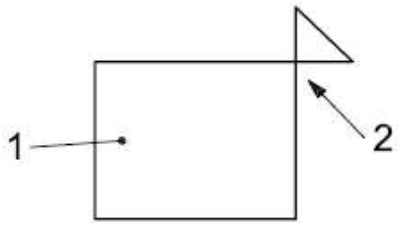 *1 - Nhà* *2 - Tự giao không hợp lệ*
Đơn vị đo	Số lỗi

2.2.24 Xác định bề mặt tự giao

Tên phép đo	Xác định bề mặt tự giao
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Xác định lỗi
Định nghĩa	Xác định có hay không có các bề mặt tự giao

Kiểu giá trị	Boolean
Ví dụ	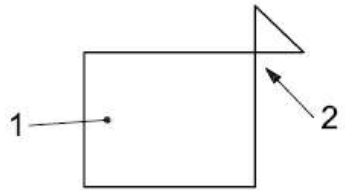 *1 - Nhà* *2 - Tự giao không hợp lệ*

2.2.25 Xác định điểm không nằm tại vị trí đầu, cuối cung

Tên phép đo	Điểm không nằm tại vị trí đầu, cuối cung
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Xác định lỗi
Định nghĩa	Xác định xem có hay không đối tượng điểm không nằm tại đầu, cuối cung
Kiểu giá trị	Boolean (Đúng, nếu có điểm nằm độc lập; ngược lại nhận giá trị Sai)
Ví dụ	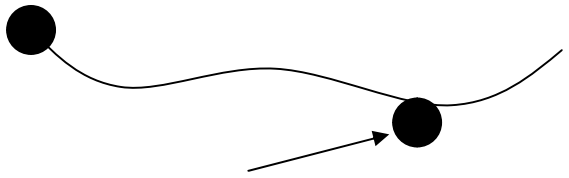 *Nút không nằm đầu, cuối Tim đường*

2.2.26 Xác định đầu, cuối cung không trùng với vị trí của điểm

Tên phép đo	Đầu, cuối cung không trùng với vị trí của điểm
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Xác định lỗi
Định nghĩa	Xác định xem có hay không đối tượng cung mà tại đầu, cuối cung không trùng với đối tượng điểm
Kiểu giá trị	Boolean
Ví dụ	 *Đầu, cuối Tim đường không có Nút*

2.2.27 Xác định cung không trùng với cung

Tên phép đo	Xác định cung không trùng với cung
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Xác định lỗi
Định nghĩa	Xác định đối tượng dạng cung không trùng với một đối tượng dạng cung của kiểu đối tượng khác
Kiểu giá trị	Boolean
Ví dụ	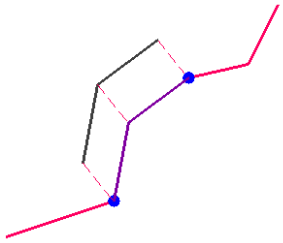 *Cầu trùng với tim đường*

2.2.28 Xác định số lỗi chồng xếp không hợp lệ giữa cung và bề mặt

Tên phép đo	Xác định số lỗi chồng xếp không hợp lệ giữa cung và bề mặt
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Đếm lỗi
Định nghĩa	Là tổng số lỗi chồng xếp không hợp lệ giữa cung và bề mặt
Kiểu giá trị	Số nguyên
Ví dụ	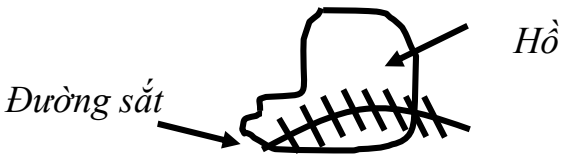
Đơn vị đo	Số lỗi

2.2.29 Xác định số lỗi quan hệ giữa cung và biên của bề mặt

Tên phép đo	Xác định số lỗi quan hệ giữa đường biên và bề mặt
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Đếm lỗi
Định nghĩa	Tổng số cung không trùng với biên của bề mặt.

Kiểu giá trị	Số nguyên
Ví dụ	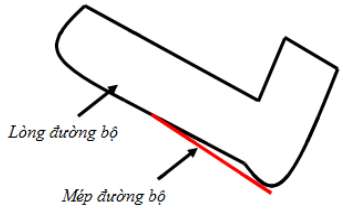 *Lỗi trong quan hệ Topo giữa mép đường bộ và Lòng đường bộ*
Đơn vị đo	Số lỗi

2.2.30 Xác định số lỗi quan hệ giữa bề mặt và đường biên

Tên phép đo	Xác định số lỗi quan hệ giữa bề mặt và đường biên
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Đếm lỗi
Định nghĩa	Tổng số bề mặt có biên không trùng với cung.
Kiểu giá trị	Số nguyên
Ví dụ	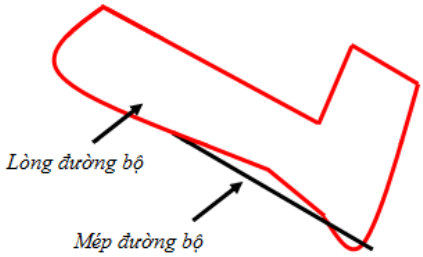 *Lỗi trong quan hệ Topo giữa Lòng đường bộ và mép đường bộ*
Đơn vị đo	Số lỗi

2.2.31 Xác định sai số trung phương vị trí mặt phẳng

Tên phép đo	Xác định sai số trung phương vị trí mặt phẳng
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Không áp dụng
Định nghĩa	Xác định sai số trung phương của tập điểm trong tập dữ liệu so với tập điểm kiểm tra

Mô tả	Tính sai số trung phương vị trí mặt phẳng giữa tập điểm dữ liệu và tập điểm kiểm tra theo công thức: $$m_{mp} = \sqrt{(m_x^2 + m_y^2)}$$ Trong đó: - m_{mp} là sai số sai số trung phương vị trí mặt phẳng - m_x là sai số trung phương vị trí mặt phẳng theo thành phần x tính theo công thức: $$m_x = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^{n}(x_{d,i} - x_{k,i})^2}{n}}$$ - m_y là sai số trung phương vị trí mặt phẳng theo thành phần y tính theo công thức: $$m_y = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^{n}(y_{d,i} - y_{k,i})^2}{n}}$$ - $x_{d,i}$, $y_{d,i}$ là toạ độ của điểm thứ i trong tập điểm dữ liệu - $x_{k,i}$, $y_{k,i}$ là toạ độ của điểm thứ i trong tập điểm kiểm tra - *n* là số điểm được kiểm tra - *i* số nguyên dương từ 1 đến n
Kiểu giá trị	Số thực
Đơn vị đo	Mét

2.2.32 Xác định sai số trung phương độ cao

Tên phép đo	Xác định sai số trung phương độ cao
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Không áp dụng
Định nghĩa	Xác định sai số trung phương độ cao của tập điểm kiểm tra với tập điểm tương ứng có độ cao có độ chính xác cao hơn

Mô tả	Tính sai số trung phương độ cao theo công thức: $$m_z = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^{n} (z_{d,i} - z_{k,i})^2}{n}}$$ Trong đó: - m_z là sai số trung phương độ cao - $z_{d,i}$ là giá trị độ cao của điểm kiểm tra thứ i trong tập dữ liệu - $z_{k,i}$ là giá trị độ cao của điểm thứ i trong tập kiểm tra - *n* là số điểm được kiểm tra - i số nguyên dương từ 1 đến n
Kiểu giá trị	Số thực
Đơn vị đo	Mét

2.2.33 Xác định độ chính xác thời gian

Tên phép đo	Xác định độ chính xác thời gian
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Xác định lỗi
Định nghĩa	Giá trị của thuộc tính thời gian ngày thu nhận hoặc ngày cập nhật có sai khác so với thông tin ghi nhận trong siêu dữ liệu
Kiểu giá trị	Boolean

2.2.34 Xác định tỷ lệ thông tin phân loại sai

Tên phép đo	Xác định tỷ lệ thông tin phân loại sai
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Xác định tỷ lệ lỗi
Định nghĩa	Tổng số phần tử thông tin (đối tượng, thuộc tính đối tượng) phân loại sai trên tổng số phần tử thông tin thuộc phạm vi dữ liệu kiểm tra
Kiểu giá trị	Tỷ lệ
Đơn vị đo	Phần tử thông tin

2.2.35 Xác định số thông tin phân loại sai

Tên phép đo	Xác định số thông tin phân loại sai
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Đếm lỗi
Định nghĩa	Xác định tổng số phần tử thông tin (đối tượng, thuộc tính đối tượng) phân loại sai so với thực tế trong phạm vi dữ liệu kiểm tra
Kiểu giá trị	Số nguyên
Đơn vị đo	Phần tử thông tin

2.2.36 Xác định phần trăm thông tin phân loại đúng

Tên phép đo	Tính phần trăm thông tin phân loại đúng
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Tính phần trăm phần tử đúng
Định nghĩa	Số phần tử thông tin (đối tượng, thuộc tính đối tượng) phân loại đúng chia cho tổng số phần tử thông tin trong phạm vi kiểm tra dữ liệu nhân 100
Kiểu giá trị	Phần trăm
Đơn vị đo	Phần tử thông tin

2.2.37 Xác định phần trăm thuộc tính nhận giá trị đúng

Tên phép đo	Tính phần trăm thuộc tính nhận giá trị đúng
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Tính phần trăm phần tử đúng
Định nghĩa	Số lượng phần tử dữ liệu đúng chia cho số lượng phần tử dữ liệu trong thực thể cần thu nhận nhân với 100
Kiểu giá trị	Phần trăm

2.2.38 Xác định độ chính xác thuộc tính định lượng

Tên phép đo	Xác định độ chính xác thuộc tính định lượng
Tên phép đo chất lượng cơ bản	Không áp dụng
Định nghĩa	Là giá trị số tuyệt đối của hiệu giá trị thuộc tính trong tập dữ liệu và giá trị thuộc tính tương ứng trong tập dữ liệu kiểm tra.

Mô tả	$m_i = \|a_i - A_i\|$ Trong đó: - m_i là trị số sai số tuyệt đối - a_i là giá trị thuộc tính của đối tượng thứ i trong tập dữ liệu - A_i là giá trị thuộc tính của đối tượng thứ i tương ứng trong tập dữ liệu kiểm tra
Kiểu giá trị	Số thực
Đơn vị đo	Theo đơn vị đo của thuộc tính

3 Phương pháp đánh giá chất lượng

3.1 Tập dữ liệu kiểm tra

Chọn tập dữ liệu kiểm tra theo một trong hai cách sau:

- Sử dụng tập dữ liệu hiện thời làm tập dữ liệu kiểm tra.

- Sử dụng tập dữ liệu độc lập có độ chính xác cao hơn tập dữ liệu kiểm tra.

3.2 Phạm vi kiểm tra

Chọn phạm vi kiểm tra theo một trong hai cách sau:

- Kiểm tra toàn bộ tập dữ liệu.

- Lấy mẫu kiểm tra (xem mục phương pháp lấy mẫu)

3.3 Cách kiểm tra

- Kiểm tra thủ công: Người kiểm tra sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp để đưa ra kết luận về chất lượng của tập dữ liệu được kiểm tra.

- Kiểm tra tự động: Người kiểm tra sử dụng các công cụ, phần mềm hỗ trợ đưa ra kết luận về chất lượng của tập dữ liệu được kiểm tra.

3.4 Các phương pháp kiểm tra

Tên phương pháp	**Tập dữ liệu kiểm tra**	**Cách kiểm tra**	**Phạm vi kiểm tra**	**Mô tả phương pháp**
IMF	I	M	F	Kiểm tra thủ công toàn bộ tập dữ liệu. Tập dữ liệu kiểm tra chính là tập dữ liệu độc lập

Tên phương pháp	Tập dữ liệu kiểm tra	Cách kiểm tra	Phạm vi kiểm tra	Mô tả phương pháp
IMS	I	M	S	Kiểm tra thủ công toàn bộ tập dữ liệu. Tập dữ liệu kiểm tra thuộc tập dữ liệu độc lập
IAF	I	A	F	Kiểm tra tự động bằng công cụ, phần mềm toàn bộ tập dữ liệu. Tập dữ liệu kiểm tra chính là tập dữ liệu độc lập
IAS	I	A	S	Kiểm tra tự động bằng công cụ phần mềm toàn bộ tập dữ liệu. Tập dữ liệu kiểm tra thuộc tập dữ liệu độc lập
EMF	E	M	F	Kiểm tra thủ công toàn bộ tập dữ liệu. Tập dữ liệu kiểm tra là tập dữ liệu hiện thời
EMS	E	M	S	Kiểm tra thủ công toàn bộ tập dữ liệu. Tập dữ liệu kiểm tra là tập dữ liệu hiện thời
EAF	E	A	F	Kiểm tra tự động bằng công cụ, phần mềm toàn bộ tập dữ liệu. Tập dữ liệu kiểm tra là tập dữ liệu hiện thời
EAS	E	A	S	Kiểm tra tự động bằng công cụ phần mềm toàn bộ tập dữ liệu. Tập dữ liệu kiểm tra là tập dữ liệu hiện thời

Trong đó:

I - Tập dữ liệu kiểm tra là (thuộc) tập dữ liệu độc lập

E - Tập dữ liệu kiểm tra là tập dữ liệu hiện thời

A - Sử dụng công cụ, phần mềm hỗ trợ kiểm tra tự động

M - Kiểm tra thủ công

F - Kiểm tra toàn bộ tập dữ liệu

S - Kiểm tra theo mẫu được chọn

4 Chỉ tiêu chất lượng

4.1 Chỉ tiêu chất lượng đối với tất cả các chủ đề dữ liệu

Phép đo chất lượng	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
Tính phần trăm thông tin dư thừa (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	0%	EMS
Tính phần trăm thông tin thiếu (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	0%	EMS
Xác định số phần tử thông tin không tuân thủ theo mô cấu trúc dữ liệu khái niệm	0	IAF
Xác định số thuộc tính của đối tượng không tuân thủ miền giá trị	0	
Xác định số đối tượng trùng lặp	0	IAF
Xác định phần trăm đối tượng nhận giá trị đúng về thời gian	100%	IAF
Xác định phần trăm phần tử thông tin phân loại đúng	100%	IMF
Xác định phần trăm phần tử thông tin nhận giá trị đúng về thuộc tính định tính	100%	IMF

Ngoài các chỉ tiêu chất lượng áp dụng cho tất cả các chủ đề nêu trên, các dữ liệu chủ đề còn tuân theo các tiêu chí riêng, cụ thể như sau:

4.2 Chỉ tiêu chất lượng đối với dữ liệu thuộc chủ đề cơ sở đo đạc

Phép đo chất lượng	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
Tính phần trăm thông tin dư thừa (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	0%	EMS
Xác định số đối tượng trùng lặp	0	IAF
Tính phần trăm thông tin thiếu (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	0%	EMS
Tính phần trăm thông tin phân loại đúng (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	100%	
Tính phần trăm thuộc tính nhận giá trị đúng	100%	

4.3 Chỉ tiêu chất lượng đối với dữ liệu thuộc chủ đề biên giới, địa giới

Phép đo chất lượng	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
Tính phần trăm thông tin dư thừa (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	0%	EMS
Xác định số đối tượng trùng lặp	0	IAF
Tính phần trăm thông tin thiếu (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	0%	EMS
Xác định sai số trung phương vị trí mặt phẳng	Đối với dữ liệu 1:25.000: ≤ ±10 m đối với khu vực đồng bằng và đồi ≤ ±15 m đối với khu vực núi và núi cao với dữ liệu 1:50.000: ≤ ± 20 m đối với khu vực đồng bằng và đồi ≤ ± 30 m đối với khu vực núi và núi cao Đối với dữ liệu 1:100.000: ≤ ± 40 m đối với khu vực đồng bằng và đồi ≤ ± 60 m đối với khu vực núi và núi cao	
Tính phần trăm thông tin phân loại đúng (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	100%	
Tính phần trăm thuộc tính nhận giá trị đúng	100%	

Kiểu đối tượng	Phép đo chất lượng	Kiểu đối tượng quan hệ	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
Đường địa giới	Xác định các cung tự chồng đè		Sai	IAF
	Xác định các cung tự cắt		Sai	

Kiểu đối tượng	Phép đo chất lượng	Kiểu đối tượng quan hệ	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
	Xác định số lỗi đỉnh treo của cung		Sai	
	Xác định số lỗi quan hệ giữa đường biên và bề mặt	Địa phận	0	
Địa phận	Xác định số lỗi quan hệ giữa bề mặt và đường biên	Đường địa giới	0	

4.4 Quy định chất lượng đối với dữ liệu thuộc chủ đề địa hình

Phép đo chất lượng	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
Tính phần trăm thông tin dư thừa (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	5%	EMS
Xác định số đối tượng trùng lặp	0	IAF
Tính phần trăm thông tin thiếu (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	5%	EMS
Xác định sai số trung phương vị trí mặt phẳng	Đối với dữ liệu 1:25.000: ≤ ±10 m đối với khu vực đồng bằng và đồi ≤ ±15 m đối với khu vực núi và núi cao ≤ ±7,5 m đối với các điểm độ sâu và chất đáy với dữ liệu 1:50.000: ≤ ± 20 m đối với khu vực đồng bằng và đồi ≤ ± 30 m đối với khu vực núi và núi cao ≤ ± 15 m đối với các điểm độ sâu và chất đáy Đối với dữ liệu 1:100.000:	

Phép đo chất lượng	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
	≤ ± 40 m đối với khu vực đồng bằng và đồi ≤ ± 60 m đối với khu vực núi và núi cao ≤ ± 30 m đối với các điểm độ sâu và chất đáy	
Xác định sai số trung phương về độ cao	Khoảng cao đều đường bình độ / Độ chính xác cho phép của mô hình số độ cao 1,0 / 0,3 2,5 / 0,8 5,0 / 1,7 10,0 / 3,3 20,0 / 6,7 40,0	
Xác định sai số trung phương độ sâu của các điểm độ sâu	≤ ± 0.3 m độ sâu < 50 m ≤ ± 0.45 m độ sâu từ 50 m đến 100 m ≤ ± 2.5% D độ sâu D > 100 m	
Xác định sai số trung phương độ sâu đối với đường bình độ sâu	≤ ± 0.40 m độ sâu < 50 m ≤ ± 0.60 m độ sâu từ 50 m đến 100 m ≤ ± 3.5% D độ sâu D > 100 m	
Tính phần trăm thông tin phân loại đúng (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	95%	
Tính phần trăm thuộc tính nhận giá trị đúng	95%	

Phép đo chất lượng	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
Xác định độ chính xác thuộc tính định lượng (áp dụng cho các đối tượng có thuộc tính định lượng, đơn vị tính theo đơn vị đo của thuộc tính định lượng tương ứng)	0	

Kiểu đối tượng	Phép đo chất lượng	Kiểu đối tượng quan hệ	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
Đường bình độ	Xác định các cung tự chồng đè		Sai	IAF
	Xác định các cung tự cắt		Sai	
Địa hình đặc biệt	Xác định lỗi vùng nhỏ (chỉ áp dụng quy tắc về diện tích)		Sai	

4.5 Quy định chất lượng đối với dữ liệu thuộc chủ đề giao thông

Phép đo chất lượng	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
Tính phần trăm thông tin dư thừa (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	5%	EMS
Xác định số đối tượng trùng lặp	0	IAF
Tính phần trăm thông tin thiếu (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	5%	EMS
Xác định sai số trung phương vị trí mặt phẳng	Đối với dữ liệu 1:25.000: ≤ ±10,0 m đối với khu vực đồng bằng và đồi ≤ ±15,0 m đối với khu vực núi và núi cao Đối với dữ liệu 1:50.000: ≤ ± 20 m đối với khu vực đồng bằng và đồi	

Phép đo chất lượng	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
	≤ ± 30 m đối với khu vực núi và núi cao Đối với dữ liệu 1:100.000: ≤ ± 40 m đối với khu vực đồng bằng và đồi ≤ ± 60 m đối với khu vực núi và núi cao	
Tính phần trăm thông tin phân loại đúng (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	95%	
Tính phần trăm thuộc tính nhận giá trị đúng	95%	
Xác định độ chính xác thuộc tính định lượng (áp dụng cho các đối tượng có thuộc tính định lượng, đơn vị tính theo đơn vị đo của thuộc tính định lượng tương ứng)	0	

Kiểu đối tượng	Phép đo chất lượng	Kiểu đối tượng quan hệ	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
Đường bộ	Xác định số lỗi tự chồng đè của cung		0	IAF
	Xác định số lỗi tự cắt nhau của cung		0	
Cầu giao thông	Xác định cung không trùng với cung thuộc kiểu đối tượng khác	Đường bộ hoặc Đường sắt	Sai	
Hầm giao thông	Xác định cung không trùng với cung thuộc kiểu đối tượng khác	Đường bộ hoặc Đường sắt	Sai	
Đoạn vượt ong suối	Xác định cung không trùng với cung thuộc kiểu đối tượng khác	Đường bộ	Sai	

Kiểu đối tượng	Phép đo chất lượng	Kiểu đối tượng quan hệ	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
Các đối tượng mặt đường bộ	Xác định lỗi vùng nhỏ (chỉ áp dụng quy tắc về diện tích)		Sai	
	Xác định lỗi chồng xếp bề mặt		Sai	
	Xác định số lỗi bề mặt tự giao không hợp lệ		0	
	Xác định số lỗi quan hệ giữa bề mặt và đường biên	Mép đường; Mép lòng đường	0	
Mép đường; Mép lòng đường	Xác định số lỗi quan hệ giữa đường biên và bề mặt	Các đối tượng mặt đường bộ	0	
Đường sắt	Xác định số lỗi tự chồng đè của cung		0	
	Xác định số lỗi tự cắt nhau của cung		0	
	Xác định số lỗi đỉnh treo của cung (áp dụng với các Đường sắt có giao với đoạn khác không tại nút)		0	

4.6 Quy định chất lượng đối với dữ liệu thuộc chủ đề thủy văn

Phép đo chất lượng	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
Tính phần trăm thông tin dư thừa (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	5%	EMS
Xác định số đối tượng trùng lặp	0	IAF
Tính phần trăm thông tin thiếu (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	5%	EMS
Xác định sai số trung phương vị trí mặt phẳng	Đối với dữ liệu 1:25.000: ≤ ±10,0 m đối với khu vực đồng bằng và đồi	

Phép đo chất lượng	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
	≤ ±15,0 m đối với khu vực núi và núi cao với dữ liệu 1:50.000: ≤ ± 20 m đối với khu vực đồng bằng và đồi ≤ ± 30 m đối với khu vực núi và núi cao Đối với dữ liệu 1:100.000: ≤ ± 40 m đối với khu vực đồng bằng và đồi ≤ ± 60 m đối với khu vực núi và núi cao	
Tính phần trăm thông tin phân loại đúng (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	95%	
Tính phần trăm thuộc tính nhận giá trị đúng	95%	
Xác định độ chính xác thuộc tính định lượng (áp dụng cho các đối tượng có thuộc tính định lượng, đơn vị tính theo đơn vị đo của thuộc tính định lượng tương ứng)	0	

Kiểu đối tượng	Phép đo chất lượng	Kiểu đối tượng quan hệ	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
Mặt nước sông suối	Xác định số lỗi tự chồng đè của cung		0	IAF
	Xác định số lỗi tự cắt nhau của cung		0	
	Xác định lỗi vùng nhỏ (chỉ áp dụng quy tắc về diện tích)		Sai	
	Xác định lỗi chồng xếp bề mặt		Sai	

Kiểu đối tượng	Phép đo chất lượng	Kiểu đối tượng quan hệ	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
	Xác định khoảng hở giữa các bề mặt		Sai	
	Xác định số lỗi bề mặt tự giao không hợp lệ		0	
	Xác định số lỗi quan hệ giữa bề mặt và đường biên	Ranh giới nước mặt	0	
Kênh mương	Xác định số lỗi tự chồng đè của cung		0	IAF
	Xác định số lỗi tự cắt nhau của cung		0	
	Xác định lỗi vùng nhỏ (chỉ áp dụng quy tắc về diện tích)		Sai	
	Xác định lỗi chồng xếp bề mặt		Sai	
	Xác định khoảng hở giữa các bề mặt		Sai	
	Xác định số lỗi bề mặt tự giao không hợp lệ		0	
	Xác định số lỗi quan hệ giữa bề mặt và đường biên	Ranh giới nước mặt	0	
Mặt nước tĩnh	Xác định số lỗi tự chồng đè của cung		0	IAF
	Xác định số lỗi tự cắt nhau của cung		0	
	Xác định lỗi vùng nhỏ (chỉ áp dụng quy tắc về diện tích)		Sai	
	Xác định lỗi chồng xếp bề mặt		Sai	
	Xác định khoảng hở giữa các bề mặt		Sai	
	Xác định số lỗi bề mặt tự giao không hợp lệ		0	
	Xác định số lỗi quan hệ giữa bề mặt và đường biên	Ranh giới nước mặt	0	

4.7 Quy định chất lượng đối với dữ liệu thuộc chủ đề dân cư

Phép đo chất lượng	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
Tính phần trăm thông tin dư thừa (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	5%	EMS
Xác định số đối tượng trùng lặp	0	IAF
Tính phần trăm thông tin thiếu (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	5%	EMS
Xác định sai số trung phương vị trí mặt phẳng	Đối với dữ liệu 1:25.000: ≤ ±10,0 m đối với khu vực đồng bằng và đồi ≤ ±15,0 m đối với khu vực núi và núi cao với dữ liệu 1:50.000: ≤ ± 20 m đối với khu vực đồng bằng và đồi ≤ ± 30 m đối với khu vực núi và núi cao Đối với dữ liệu 1:100.000: ≤ ± 40 m đối với khu vực đồng bằng và đồi ≤ ± 60 m đối với khu vực núi và núi cao	
Tính phần trăm thông tin phân loại đúng (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	95%	
Tính phần trăm thuộc tính nhận giá trị đúng	95%	
Xác định độ chính xác thuộc tính định lượng (áp dụng cho các đối tượng có thuộc tính định lượng, đơn vị tính theo đơn vị đo của thuộc tính định lượng tương ứng)	0	

Kiểu đối tượng	Phép đo chất lượng	Kiểu đối tượng quan hệ	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
Các đối tượng dạng vùng	Xác định lỗi vùng nhỏ (chỉ áp dụng quy tắc về diện tích)		Sai	IAF
	Xác định lỗi chồng xếp bề mặt		Sai	
	Xác định khoảng hở giữa các bề mặt		Sai	
	Xác định số lỗi bề mặt tự giao không hợp lệ		0	
	Xác định số lỗi quan hệ giữa bề mặt và đường biên		0	

4.8 Quy định chất lượng đối với dữ liệu thuộc chủ đề phủ bề mặt

Phép đo chất lượng	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
Tính phần trăm thông tin dư thừa (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	5%	EMS
Xác định số đối tượng trùng lặp	0	IAF
Tính phần trăm thông tin thiếu (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	5%	EMS
Xác định sai số trung phương vị trí mặt phẳng	Đối với dữ liệu 1:25.000: ≤ ±10,0 m đối các vùng phủ bề mặt được tạo bởi các đối tượng địa lý dạng tuyến từ chủ đề giao thông và thủy văn ≤ ±15,0 m đối với các đối tượng ranh giới phủ bề mặt và các vùng phủ bề mặt tạo từ ranh giới phủ bề mặt. Đối với dữ liệu 1:50.000: ≤ ± 20 m đối với các vùng phủ bề mặt được tạo bởi các đối	

Phép đo chất lượng	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
	tượng hình địa lý tuyến từ chủ đề giao thông và thủy văn. ≤ ± 30 m đối với các đối tượng ranh giới phủ bề mặt và các vùng phủ bề mặt tạo từ ranh giới phủ bề mặt. Đối với dữ liệu 1:100.000: ≤ ± 40 m đối với các vùng phủ bề mặt được tạo bởi các đối tượng địa lý dạng tuyến từ chủ đề giao thông và thủy văn. ≤ ± 60 m đối với các đối tượng ranh giới phủ bề mặt và các vùng phủ bề mặt tạo từ ranh giới phủ bề mặt.	
Tính phần trăm thông tin phân loại đúng (đối tượng, thuộc tính đối tượng)	95%	
Tính phần trăm thuộc tính nhận giá trị đúng	95%	

Kiểu đối tượng	Phép đo chất lượng	Kiểu đối tượng quan hệ	Chỉ tiêu	Phương pháp KT
Phủ bề mặt	Xác định lỗi vùng nhỏ		Sai	IAF
	Xác định lỗi chồng xếp bề mặt		Sai	
	Xác định khoảng hở giữa các bề mặt		Sai	
	Xác định số lỗi bề mặt tự giao không hợp lệ		0	
	Xác định số lỗi quan hệ giữa bề mặt và đường biên	Ranh giới phủ bề mặt	0	

5 Phương pháp lấy mẫu kiểm tra

5.1 Kích thước mẫu

Để đánh giá độ chính xác của tập dữ liệu thì kích thước mẫu dữ liệu được kiểm tra phải thỏa mãn các điều kiện sau:

Thông tin lấy mẫu	Kích thước tập dữ liệu	Kích thước mẫu so với tập dữ liệu
Đối tượng	Tổng số đối tượng trong tập dữ liệu	20%
Diện tích mẫu	Diện tích được bao phủ bởi tập dữ liệu	20%
Tổng chiều dài mẫu	Tổng chiều dài của các đối tượng trong tập dữ liệu	10%
Số đỉnh trong mẫu	Tổng số đỉnh của các đối tượng trong tập dữ liệu	10%

Đối với trường hợp lấy mẫu kiểm tra độ chính xác vị trí của tập dữ liệu thì phải thỏa mãn thêm các yêu cầu sau:

- Phạm vi không gian lấy mẫu phải tương ứng với phạm vi không gian của tập dữ liệu kiểm tra.

- Khi phạm vi của tập dữ liệu dữ liệu cần đánh giá độ chính xác có dạng hình chữ nhật thì phân bố của tập điểm kiểm tra phải thỏa mãn 2 điều kiện sau:

+ Khoảng cách giữa các điểm kiểm tra không được vượt quá 1/10 khoảng cách của đường chéo hình chữ nhật

+ Mật độ của các điểm kiểm tra trong mỗi một ¼ hình chữ nhật không được nhỏ hơn 20% tập điểm kiểm tra

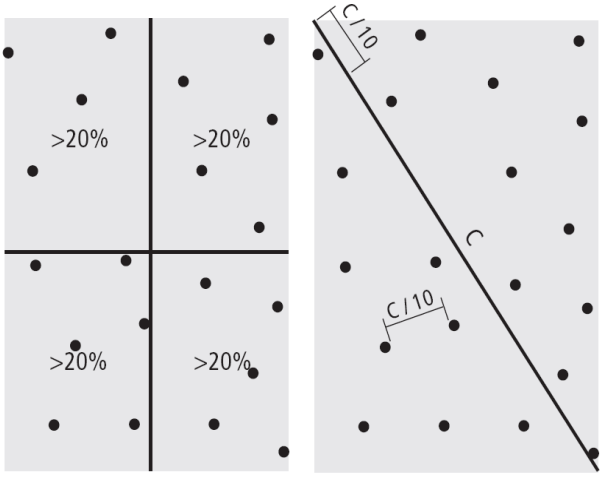

5.2 Xác định mẫu

- Lấy mẫu theo các lô dữ liệu ngẫu nhiên. Chọn ngẫu nhiên một hoặc nhiều lô dữ liệu ngẫu nhiên trong phạm vi tập dữ liệu kiểm tra. Tổng hợp các lô dữ liệu trong mẫu phải thỏa mãn các yêu cầu về kích thước mẫu.

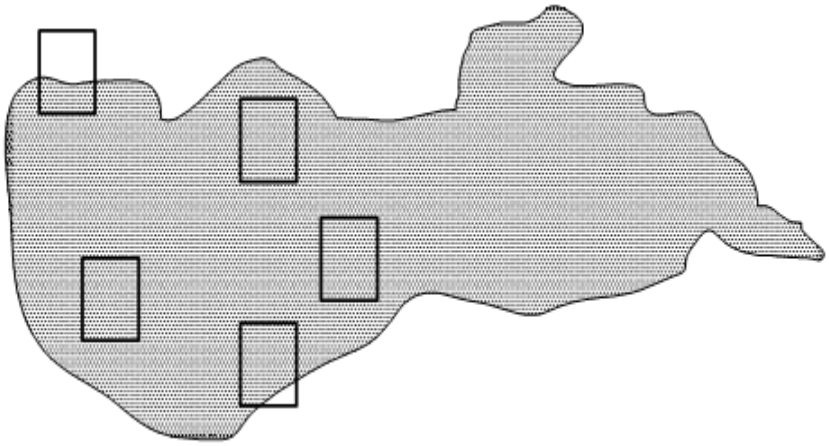

Lấy mẫu từ các lô dữ liệu ngẫu nhiên

- Lấy mẫu ngẫu nhiên từ các lô dữ liệu chia sẵn. Phân chia tập dữ liệu cần kiểm tra thành các lô dữ liệu, sau đó chọn mẫu từ một số lô dữ liệu sao cho thỏa mãn điều kiện về kích thước mẫu:

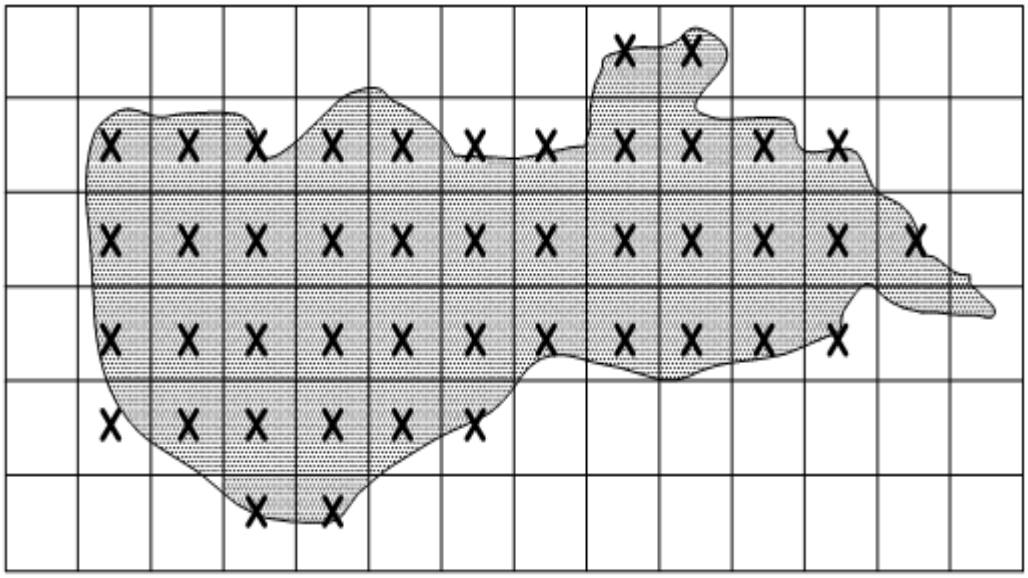

Lấy mẫu ngẫu nhiên từ những lô dữ liệu chia sẵn

Phụ lục D
(Quy định)
Trình bày cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000

1 Các kiểu đối tượng địa lý trong Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000 được thể hiện dưới dạng đồ họa theo bộ mẫu ký hiệu theo quy định tại Thông tư số.../2025/TT-BNNMT ngày….. tháng…. năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000.

2 Trong Danh mục trình bày tại mục dưới đây, kiểu dữ liệu được quy định viết tắt như sau:

P: Dữ liệu kiểu điểm (point)

C: Dữ liệu kiểu đường (Curve)

S: Dữ liệu kiểu vùng (Surface)

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
I	**Biên giới địa giới**									
1	**Đường biên giới quốc gia trên đất liền**	AC01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AC0101	(0, 0, 0,100)	I-1a
						2	Chưa xác định	AC0102	(0, 0, 0,100)	I-1b

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
2	**Mốc quốc giới**	AC02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			AC0201	(0, 0, 0,100)	I-1c
3	**Địa phận đơn vị hành chính trên đất liền**									
3.1	Địa phận đơn vị hành chính cấp tỉnh	AD02	S	Toàn bộ						I-8, I-9, I-10
3.2	Địa phận đơn vị hành chính cấp xã	AD03	S	Toàn bộ						I-11, I-12, I-13

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
4	**Đường địa đơn vị giới hành chính**									
4.1	Đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh	AD05	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AD0501	(0, 0, 0,100)	I-2a
						2	Chưa xác định	AD0502	(0, 0, 0,100)	I-2b
4.2	Đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã	AD06	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AD0601	(0, 0, 0,100)	I-3a
						2	Chưa xác định	AD0602	(0, 0, 0,100)	I-3b

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
5	**Mốc địa giới đơn vị hành chính**									
5.1	Mốc địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh	AD08	P	Toàn bộ	maDoiTuong		Mốc địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh	AD0801	(0, 0, 0,100)	I-2c
5.2	Mốc địa giới đơn vị hành chính cấp xã	AD09	P	Toàn bộ	maDoiTuong		Mốc địa giới đơn vị hành chính cấp xã.	AD0901	(0, 0, 0, 100)	I-3c

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
6	**Cột mốc điểm cơ sở**	AB01	P	Toàn bộ						
7	**Điểm cơ sở**	AB02	P	Toàn bộ				AB0201	(1, 100, 100, 0)	I-7
8	**Đường cơ sở**	AB04	C	Toàn bộ				AB0401	(1, 100, 100, 0)	I-6
9	**Vùng biển**									
9.1	Vùng nội thủy	AB11	S	Toàn bộ	maDoiTuong				(0, 0, 0, 0)	Không thể hiện
9.2	Lãnh hải	AB07	S	Toàn bộ						
9.3	Vùng tiếp giáp lãnh hải	AB13	S	Toàn bộ						

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
9.4	Vùng nước lịch sử	AB12	S	Toàn bộ						
10	**Địa phận đơn vị hành chính trên biển**									
10.1	Địa phận đơn vị hành chính cấp tỉnh trên biển	AE01	S	Toàn bộ						I-8, I-9, I-10

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
10.2	Địa phận đơn vị hành chính cấp xã trên biển	AE03	S	Toàn bộ						I-11, I-12, I-13
11	**Đường ranh giới đơn vị hành chính trên biển**									
11.1	Đường ranh giới đơn vị hành chính cấp tỉnh trên biển	AE04	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AE0401	(0, 100,100,0)	I-4a
						2	Chưa xác định	AE0402	(0, 100,100,0)	I-4b

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
11.2	Đường ranh giới đơn vị hành chính cấp xã trên biển	AE06	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AE0601	(0, 100,100,0)	I-5a
						2	Chưa xác định	AE0602	(0, 100,100,0)	I-5b
II	**Cơ sở đo đạc**									
1	**Điểm gốc đo đạc quốc gia**									
1.1	Điểm gốc tọa độ quốc gia	BA01	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BA0101	(0, 0, 0,100)	II-14

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
1.2	Điểm gốc độ cao quốc gia	BA02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BA0201	(0, 0, 0,100)	II-15
1.3	Điểm gốc trọng lực quốc gia	BA03	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BA0301	(0, 0, 0,100)	II-17
2	**Điểm đo đạc quốc gia**									
2.1	Điểm tọa độ quốc gia	BC02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BC0201	(0, 0, 0,100)	II-14
2.2	Điểm độ cao quốc gia	BC01	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BC0101	(0, 0, 0,100)	II-15

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
2.3	Điểm trọng lực quốc gia	BC04	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BC0401	(0, 0, 0,100)	II-17
2.4	Điểm tọa độ và độ cao quốc gia	BC03	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BC0301	(0, 0, 0,100)	II-16
3	**Trạm định vị vệ tinh quốc gia**	BD02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BD0201	(0, 0, 0,100)	II-18
III	**Dân cư**									
1	**Khu dân cư**	CA02	S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiKhuDanCu	1	Đô thị	CA0201	(0, 0, 0,100)	
						2	Nông thôn	CA0202	(0, 0, 0,100)	

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
2	**Nhà**	CA04	S	Toàn bộ	maDoiTuong	CA04	Nhà	CA0401	Nét (0, 0, 0,60) Nền (0, 0, 0,30)	III-20a
			C					CA0401	Nét (0, 0, 0, 60)	III-20b
			P					CA0403	(0, 0, 0,30)	III-20c
3	**Khối Nhà**	CA01	S	Toàn bộ	maDoiTuong	CA01	Khối Nhà	CA0101	Nét (0, 0, 0, 60) Nền (0,10,30,0)	III-19a
			P					CA0102	Nét (0, 0, 0, 60) Nền (0,10,30,0)	III-19b
4	**Địa danh dân cư**	DA02	P	Toàn bộ	danhTuChung, ten	1	ấp	DA0201	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						2	bản	DA0202	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						3	buôn	DA0203	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						4	chòm	DA0204	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						5	khu dân cư	DA0205	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						6	khu tập thể	DA0206	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						7	khu đô thị	DA0207	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						8	làng	DA0208	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						9	lũng	DA0209	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						10	plei	DA02010	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						11	tổ dân phố	DA02011	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						12	trại	DA02012	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						13	xóm	DA02013	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						27	thôn	DA02014	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						28	cụm dân cư	DA02015	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						29	khóm	DA02016	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						30	khối phố	DA02017	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						31	khu phố	DA02018	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						32	tổ dân cư	DA02019	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						36	đội	DA02020	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						37	tiểu khu	DA02021	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						38	nhóm	DA02022	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
						51	khu vực	DA02023	(0, 0, 0,100)	III-69, III-70
5	**Hạ tầng kỹ thuật khác**									
5.1	Cơ sở hỏa táng	CR01	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CR0101	(0, 0, 0,100)	III-24, III-71
5.2	Công trình đang xây dựng	CR02	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			CR0201	(0, 0, 0,100)	III-72

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
5.3	Nghĩa trang	CR15	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CR1501	(0, 0, 0,100)	III-25, III-71
5.4	Nghĩa trang liệt sỹ	CR16	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CR1601	(0, 0, 0,100)	III-71, III-72
5.5	Nhà máy nước	CR17	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CR1701	(0, 0, 0,100)	III-71
5.6	Nhà tang lễ	CR18	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CR1801	(0, 0, 0,100)	III-71
5.7	Tháp nước, bể nước	CR19	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			CR1901	(0, 0, 0,100)	III-72
5.8	Trạm thu phát sóng	CR23	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CR2301	(0, 0, 0,100)	III-42

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
6	**Trạm khí tượng thủy văn quốc gia**	CR20	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong loaiTramKhiTuong ThuyVan, ten	1	Trạm khí tượng bề mặt	CR2001	(0, 0, 0,100)	III-52, III-71
						2	Trạm khí tượng trên cao	CR2002	(0, 0, 0,100)	III-52, III-71
						3	Trạm ra đa thời tiết	CR2003	(0, 0, 0,100)	III-52, III-71
						4	Trạm khí tượng nông nghiệp	CR2004	(0, 0, 0,100)	III-52, III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						5	Trạm thủy văn	CR2005	(0, 0, 0,100)	III-52, III-71
						6	Trạm hải văn	CR2006	(0, 0, 0,100)	III-52, III-71
						7	Trạm đo mưa	CR2007	(0, 0, 0,100)	III-52, III-71
						8	Trạm định vị sét	CR2008	(0, 0, 0,100)	III-52, III-71
						9	Trạm giám sát biến đổi khí hậu	CR2009	(0, 0, 0,100)	III-52, III-71
						10	Trạm chuyên đề	CR2010	(0, 0, 0,100)	III-52, III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
7	**Trạm quan trắc môi trường**	CR21	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CR2101	(0, 0, 0,100)	III-52, III-71
8	**Trạm quan trắc tài nguyên nước**	CR22	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CR2201	(0, 0, 0,100)	III-52, III-71
9	**Đường dây tải điện**	CR09	C	Toàn bộ	maDoiTuong, dienAp			CR0901	(0, 0, 0,100)	III-40
10	**Cột điện**	CR06	P	Toàn bộ	maDoiTuong			CR0601	(0, 0, 0,100)	III-39
11	**Đường ống dẫn**	CR11	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiOngDan	1	Nước	CR1101	(0, 0, 0,100)	III-59, III-72
						2	Khí	CR1102	(0, 0, 0,100)	III-59, III-72
						3	Dầu	CR1103	(0, 0, 0,100)	III-59, III-72

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
12	**Hạ tầng kỹ thuật trên biển**									
12.1	Cáp tải điện	CS01	C	Toàn bộ	maDoiTuong			CS0101	(30, 85, 0, 0)	III-66
12.2	Cáp viễn thông	CS02	C	Toàn bộ	maDoiTuong			CS0201	(30, 85, 0, 0)	III-67
12.3	Đường ống dẫn dầu dưới biển	CS03	C	Toàn bộ	maDoiTuong			CS0301	(30, 85, 0, 0)	III-68, III-72
12.4	Đường ống dẫn khí dưới biển	CS04	C	Toàn bộ	maDoiTuong			CS0401	(30, 85, 0, 0)	III-68, III-72

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
13	**Ranh giới**									
13.1	Hàng rào	CU01	C	Toàn bộ	maDoiTuong	CU01	Hàng rào	CU0101	(0, 0, 0,100)	III-65
13.3	Ranh giới sử dụng đất	CU03			maDoiTuong	CU03	Ranh giới sử dụng đất	CU0301	(0, 0, 0,100)	III-62
13.4	Thành lũy	CU04			maDoiTuong	CU04	Thành lũy	CU0401	(0, 0, 0,100)	III-63
13.5	Tường vây	CU05			maDoiTuong	CU05	Tường vây	CU0501	(0, 0, 0,100)	III-64
14	**Công trình y tế**									
14.1	Bệnh viện	CP01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CP0101	(0, 0, 0,100)	III-28, III-71
14.2	Cơ sở y tế khác	CP03		Toàn bộ	maDoiTuong			CP0301	(0, 0, 0,100)	III-28

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
14.3	Trạm y tế	CP06		Toàn bộ	maDoiTuong			CP0601	(0, 0, 0,100)	III-28
14.4	Trung tâm điều dưỡng	CP07		Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CP0701	(0, 0, 0,100)	III-28, III-71
14.5	Trung tâm y tế	CP08		Toàn bộ	maDoiTuong			CP0801	(0, 0, 0,100)	III-28
15	**Công trình giáo dục**									
15.1	Trung tâm giáo dục thường xuyên	CE01	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CE0101	(0, 0, 0,100)	III-31, III-71
15.2	Trung tâm kỹ thuật	CE02						CE0201	(0, 0, 0,100)	III-31, III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
	tổng hợp - hướng nghiệp									
15.3	Trường cao đẳng	CE03						CE0301	(0, 0, 0,100)	III-31, III-71
15.4	Trường đại học	CE04						CE0401	(0, 0, 0,100)	III-31, III-71
15.5	Trường dân tộc nội trú	CE05						CE0501	(0, 0, 0,100)	III-31, III-71
15.6	Trường dạy nghề	CE06						CE0601	(0, 0, 0,100)	III-31, III-71
15.7	Trường giáo dưỡng	CE07						CE0701	(0, 0, 0,100)	III-31, III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
15.8	Trường mầm non	CE08						CE0801	(0, 0, 0,100)	III-31, III-71
15.9	Trường phổ thông có nhiều cấp.	CE09						CE0901	(0, 0, 0,100)	III-31, III-71
15.10	Trường phổ thông năng khiếu	CE10						CE1001	(0, 0, 0,100)	III-31, III-71
15.11	Trường tiểu học	CE11						CE1101	(0, 0, 0,100)	III-31, III-71
15.12	Trường trung học cơ sở	CE12						CE1201	(0, 0, 0,100)	III-31, III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
15.13	Trường trung học phổ thông	CE13						CE1301	(0, 0, 0,100)	III-31, III-71
16	**Công trình thể thao**									
16.1	Nhà thi đấu	CK02	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CK0201	(0, 0, 0,100)	III-71
16.2	Sân gôn	CK03						CK0301	(0, 0, 0,100)	III-71
16.3	Sân vận động	CK05						CK0501	(0, 0, 0,100)	III-32, III-71
16.4	Trung tâm thể dục thể thao	CK06							(0, 0, 0,100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
16.5	Trường đua, trường bắn	CK07							(0, 0, 0,100)	III-71
17	**Công trình văn hóa**									
17.1	Bảo tàng	CN01	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN0101	(0, 0, 0,100)	III-46, III-71
17.2	Chòi cao, tháp cao	CN02	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CN0201	(0, 0, 0,100)	III-27
17.3	Công trình di tích	CN04	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN0401	(0, 100, 100,0)	III-49, III-71
17.4	Công trình vui chơi, giải trí	CN05	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN0501	(0, 0, 0,100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
17.5	Công viên	CN06	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN0601	Nét (0, 0, 0,100) Nèn(12, 0, 25,0)	III-33, III-71
17.6	Cột cờ	CN07	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CN0701	(0, 0, 0,100)	III-54
17.7	Đài tưởng niệm	CN10	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN1001	(0, 0, 0,100)	III-22, III-71
17.8	Lăng tẩm	CN11	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN1101	(0, 0, 0,100)	III-23, III-71
17.9	Lô cốt	CN12	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong			CN1201	(0, 0, 0,100)	II-26
17.10	Nhà hát	CN13	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN1301	(0, 0, 0,100)	III-47, III-71
17.11	Nhà văn hóa	CN14	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN1401	(0, 0, 0,100)	II-71, II-72
17.12	Quảng trường	CN15	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN1501	(0, 0, 0,100)	II-71, II-72

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
17.13	Tháp cổ	CN18	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, chieucao			CN1801	(0, 0, 0,100)	III- 21
17.14	Triển lãm	CN20	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN2001	(0, 0, 0,100)	II-71, II-72
17.15	Trung tâm hội nghị	CN21	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN2101	(0, 0, 0,100)	II-71, II-72
17.16	Tượng đài	CN22	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CN2201	(0, 0, 0,100)	III-22
18	**Công trình thương mại dịch vụ**									
18.1	Bãi tắm	CL01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL0101	(0, 100, 100, 0)	III-51, III-71
18.2	Bưu điện	CL03	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL0301	(0, 0, 0,100)	III-48, III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
18.3	Các công trình dịch vụ khác	CL04	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL0401	(0, 0, 0,100)	II-71
18.4	Chợ	CL05	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL0501	(0, 0, 0,100)	II-71, II-72
18.5	Điểm bưu điện - văn hóa xã	CL07	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CL0701	(0, 0, 0,100)	III-72
18.6	Khách sạn	CL08	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL0801	(0, 0, 0,100)	III-71
18.7	Ngân hàng	CL09	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL0901	(0, 0, 0,100)	III-71
18.8	Siêu thị	CL13	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL1301	(0, 0, 0,100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
18.9	Trạm xăng, dầu	CL15	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL1501	(0, 0, 0,100)	III-57, III-71
18.10	Trung tâm thương mại	CL16	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL1601	(0, 0, 0,100)	III-71, III-72
19	**Trụ sở làm việc**									
19.1	Cơ quan đại diện nước ngoài	CX01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CX0101	(0, 0, 0,100)	III-71
19.2	Trụ sở làm việc của đơn vị sự nghiệp	CX04	P,S	Toàn bộ				CX0401	(0, 0, 0,100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
19.3	Trụ sở làm việc viện nghiên cứu	CX06	P,S	Toàn bộ				CX0601	(0, 0, 0,100)	III-72
20	**Công trình tôn giáo tín ngưỡng**									
20.1	Chùa	CM01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CM0101	(0, 0, 0,100)	III-29, III-71
20.2	Cơ sở đào tạo tôn giáo	CM02	P,S	Toàn bộ				CM0201	(0, 0, 0,100)	III-71
20.3	Công trình tôn giáo khác	CM03	P,S	Toàn bộ				CM0301	(0, 0, 0,100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
20.4	Đền	CM04	P,S	Toàn bộ				CM0401	(0, 0, 0,100)	III-29, III-71
20.5	Đình	CM05	P,S	Toàn bộ				CM0501	(0, 0, 0,100)	III-29, III-71
20.6	Miếu	CM07	P,S	Toàn bộ				CM0701	(0, 0, 0,100)	III-29, III-71
20.7	Nhà thờ	CM09	P,S	Toàn bộ				CM0901	(0, 0, 0,100)	III-30, III-71
20.8	Trụ sở của tổ chức tôn giáo	CM13	P,S	Toàn bộ				CM1301	(0, 0, 0,100)	III-71
21	**Trụ sở cơ quan nhà nước**									

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
21.1	Cơ quan chuyên môn	CV01	P,S		maDoiTuong, ten			CV0101	(0, 0, 0,100)	III-71
21.2	Cơ quan Đảng	CV02	P,S					CV0201	(0, 0, 0,100)	III-71
21.3	Tòa án	CV03	P,S					CV0301	(0, 0, 0,100)	III-71
21.4	Trụ sở các Bộ	CV04	P,S					CV0401	(0, 0, 0,100)	III-71
21.5	Trụ sở Chính Phủ	CV05	P,S					CV0501	(0, 0, 0,100)	III-71
21.6	Trụ sở tổ chức chính trị - xã hội	CV06	P,S					CV0601	(0, 0, 0,100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
21.7	Trụ sở UBND cấp Tỉnh	CV08	P,S					CV0801	(0, 0, 0,100)	III-43, III-71
21.8	Trụ sở UBND cấp xã	CV09	P,S					CV0901	(0, 0, 0,100)	III-44, III-71
21.9	Viện kiểm sát	CV10	P,S					CV1001	(0, 0, 0,100)	III-71, III-72
22	**Công trình công nghiệp**									
22.1	Bể chứa nhiên liệu	CD01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CD0101	(0, 0, 0,100)	III-72
22.2	Công trình thủy điện	CD02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CD0201	(0, 0, 0,100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
22.3	Cột tháp điện gió	CD03	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CD0301	(0, 0, 0,100)	III-53
22.4	Cửa hầm lò của mỏ	CD04	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CD0401	(0, 0, 0,100)	III-35
22.5	Giàn khoan, tháp khai thác	CD05	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CD0501	(0, 0, 0,100)	III-38
22.6	Kho	CD06	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CD0601	(0, 0, 0,100)	III-71, III-72
22.7	Khu khai thác	CD07	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CD0701	(0, 0, 0,100)	III-71, III-72
22.8	Lò nung	CD08	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CD0801	(0, 0, 0,100)	II-55

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
22.9	Nhà máy	CD09	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CD0901	(0, 0, 0,100)	III-34, III-71
22.10	Trạm biến áp	CD11	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CD1101	(0, 0, 0,100)	III-41
23	**Cơ sở sản xuất nông lâm nghiệp**									
23.1	Cơ sở sản xuất giống cây, con	CB01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CB0101	(0, 0, 0,100)	III-71
23.2	Khu nuôi trồng thủy sản	CB03	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CB0301	(15, 0, 0, 0)	III-61, III-72

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
23.3	Lâm trường	CB04	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CB0401	(0, 0, 0,100)	III-71
23.4	Nông trường	CB05	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CB0501	(0, 0, 0,100)	III-71
23.5	Ruộng muối	CB06	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CB0601	(100, 0, 0, 0)	III-60
23.6	Trang trại	CB07	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CB0701	(0, 0, 0,100)	III-71
24	**Khu chức năng**									
24.1	Khu chế xuất	CT01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0101	(0, 0, 0,100)	III-71
24.2	Khu công nghệ cao	CT02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0201	(0, 0, 0,100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
24.3	Khu công nghiệp	CT03	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0301	(0, 0, 0,100)	III-71
24.4	Khu du lịch	CT04	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0401	(30, 85, 0,0)	III-50, III-71
24.5	Khu kinh tế	CT05	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0501	(0, 0, 0,100)	III-71
24.6	Khu nghiên cứu đào tạo	CT06	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0601	(0, 0, 0,100)	III-71
24.7	Khu thể dục thể thao	CT07	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0701	(0, 0, 0,100)	III-71
25	**Công trình xử lý chất thải**									

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
25.1	Bãi chôn lấp rác	CO01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0101	(0, 0, 0,100)	III-71
25.2	Cơ sở xử lý chất thải nguy hại	CO02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0201	(0, 0, 0,100)	III-71
25.3	Cơ sở xử lý chất thải rắn	CO03	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0301	(0, 0, 0,100)	III-71
25.4	Cơ sở xử lý nước thải	CO04	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0401	(0, 0, 0,100)	III-71
25.5	Khu xử lý chất thải	CO05	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0501	(0, 0, 0,100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
25.6	Trạm trung chuyển chất thải rắn	CO06	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0601	(0, 0, 0,100)	III-71
26	**Công trình an ninh**									
26.1	Đồn công an	CC01	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CC0101	(0, 0, 0,100)	III-71, III-72
26.2	Trụ sở an ninh	CC02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CC0201	(0, 0, 0,100)	III-71, III-72
26.3	Trại cải tạo	CC03	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CC0301	(0, 0, 0,100)	III-71
26.4	Trung tâm phòng cháy chữa cháy	CC04	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CC0401	(0, 0, 0,100)	III-71

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
26.5	**Công trình quốc phòng**									
26.6	Cửa khẩu	CH01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CH0101	(0, 0, 0,100)	III-58, III-71
IV	**Địa hình**									
1	**Địa danh sơn văn**	DA03	P	Toàn bộ	maDoiTuong , danhTuChung, ten	19	Cánh đồng	DA0301	(0, 0, 0,100)	IV-99
						20	Cao nguyên	DA0302	(0, 0, 0,100)	IV-99
						21	dãy núi	DA0303	(0, 0, 0,100)	IV-98
						22	Đồng bằng	DA0304	(0, 0, 0,100)	IV-99
						23	đồi	DA0305	(0, 0, 0,100)	IV-100
						25	núi	DA0306	(0, 0, 0,100)	IV-100

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						26	Thung lũng	DA0307	(0, 0, 0,100)	IV-99
						49	đỉnh	DA0308	(0, 0, 0,100)	IV-100
						54	gò	DA03099	(0, 0, 0,100)	IV-100
						58	khau	DA0310	(0, 0, 0,100)	IV-100
2	**Điểm độ cao**	EA01	P	Toàn bộ	maDoiTuong, doCao			EA0101	(0, 0, 0,100)	IV-75
3	**Đường Bình độ**	EA02	C		maDoiTuong loaiDuongBinhDo	1	Cơ bản	EA0201	(10, 50,100, 0)	IV-73a, đ
								EA0202	(10, 50,100, 0)	IV-73b, đ, g
						2	Nửa khoảng cao đều	EA0203	(10, 50,100, 0)	IV-73c
						3	Phụ	EA0204	(10, 50,100, 0)	IV-73d
						4	Nháp	EA0205	(10, 50,100, 0)	IV-73e

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
4	**Địa hình đặc biệt trên đất liền**									
4.1	Bãi đá trên cạn	EB01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB01	Bãi đá trên cạn	EB0101	(10, 50,100, 0)	IV-86
4.2	Cửa hang động	EB02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB02	Cửa hang động	EB0201	(0, 0, 0, 100)	IV-88
4.3	Các loại hố nhân tạo	EB03	S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB03	Các loại hố nhân tạo	EB0301	(0, 0, 0, 100)	IV-91a
			P	Toàn bộ	maDoiTuong			EB0302	(0, 0, 0, 100)	IV-91b
4.4	Đá độc lập, khối đá, lũy đá	EB04	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB04	Đá độc lập, khối đá, lũy đá	EB0401	(10, 50,100, 0)	IV-84 IV-85

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
4.5	Địa hình cát	EB05	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB05	Địa hình cát	EB0501	(10, 50,100, 0)	IV-94
4.6	Gò đống	EB06	S	Toàn bộ	maDoiTuong, tyCaoTySau	EB06	Gò đống	EB0601	(10, 50,100, 0)	IV-90a
			P					EB0602	(10, 50,100, 0)	IV-90b
4.7	Hố, phễu castơ	EB07	S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB07	Hố, phễu castơ	EB0701	(10, 50,100, 0)	IV-89a
			P	Toàn bộ	maDoiTuong			EB0702	(10, 50,100, 0)	IV-89b
4.8	Khu vực đào đắp	EB08	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB08	Khu vực đào đắp	EB0801	(0, 0, 0, 100)	IV-92
4.9	Miệng núi lửa	EB09	S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB09	Miệng núi lửa	EB0901	(10, 50,100, 0)	IV-95a
			P					EB0902	(10, 50,100, 0)	IV-95b
4.10	Vùng núi đá	EB10	S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB10	Vùng núi đá	EB1001	(5, 20, 50, 0)	IV-81

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
5	**Đường đặc trưng địa hình trên đất liền**									
5.1	Bờ dốc tự nhiên	EC01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiThanhPhan, tyCaoTySau	1	Chân	EC0101	(0, 0, 0, 100)	IV-77a
						2	Đỉnh	EC0102	(10, 50,100, 0)	IV-77b
5.2	Dòng đá	EC02	C	Toàn bộ	maDoiTuong	EC02	Dòng đá	EC0201	(10, 50,100, 0)	IV-85
5.3	Địa hình bậc thang	EC03	C	Toàn bộ	maDoiTuong	EC03	Địa hình bậc thang	EC0301	(0, 0, 0, 100)	IV-93
5.4	Địa hình cắt xẻ nhân tạo	EC04	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiThanhPhan, tyCaoTySau	1	Chân	EC0401	(0, 0, 0, 100)	IV-78b
						2	Đỉnh	EC0402	(0, 0, 0, 100)	IV-78a

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
5.5	Khe rãnh xói mòn	EC05	C	Toàn bộ	maDoiTuong, tyCaoTySau	1	Chân	EC0501	(10, 50,100, 0)	IV-76a, b, c
						2	Đỉnh	EC0502	(10, 50,100, 0)	
5.6	Sườn đứt gãy	EC06	C	Toàn bộ	maDoiTuong, tyCaoTySau	EC06	Sườn đứt gãy	EC0601	(10, 50,100, 0)	IV-79
5.7	Sườn sụt lở	EC07	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiThanhPhan	1	Chân	EC0701	(10, 50,100, 0)	IV-80
						2	Đỉnh	EC0702	(10, 50,100, 0)	
5.8	Vách đứng	EC08	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiThanhPhan	1	Chân	EC0801	(10, 50,100, 0)	IV-82
						2	Đỉnh	EC0802	(10, 50,100, 0)	
6	**Chất đáy**	ED01	P	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiChatDay	1	Bùn	ED0101	(0, 0, 0, 100)	IV-102
						2	Cát	ED0102	(0, 0, 0, 100)	IV-102
						3	San hô	ED0103	(0, 0, 0, 100)	IV-102
						4	Đá	ED0104	(0, 0, 0, 100)	IV-102
						5	Bùn, cát	ED0105	(0, 0, 0, 100)	IV-102

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						6	Cát, san hô	ED0106	(0, 0, 0, 100)	IV-102
						7	Cát, sỏi	ED0107	(0, 0, 0, 100)	IV-102
						8	Đá, san hô	ED0108	(0, 0, 0, 100)	IV-102
						9	Đá, sỏi	ED0109	(0, 0, 0, 100)	IV-102
						10	Vỏ sò, ốc	ED01110	(0, 0, 0, 100)	IV-102
						11	Loại khác	ED0111	(0, 0, 0, 100)	IV-102
7	**Điểm độ sâu**	ED02	P	Toàn bộ	maDoiTuong, doSauH			EA0201	(0, 0, 0,100)	IV-75
8	**Đường bình độ sâu**	ED03	C	Toàn bộ	maDoiTuong loaiDuongBinhDo	1	Cơ bản	EA0201	(10, 50,100, 0)	IV-74a, đ
								EA0202	(10, 50,100, 0)	IV-74b, đ, g
						2	Nửa khoảng cao đều	EA0203	(10, 50,100, 0)	IV-74c

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						3	Phụ	EA0204	(10, 50,100, 0)	IV-74d
						4	Nháp	EA0205	(10, 50,100, 0)	IV-74e
9	**Địa hình đặc biệt đáy biển**									
9.1	Khe rãnh máng ngầm	ED04	C, S	Toàn bộ	maDoiTuong			ED0401	(0, 0, 0, 100)	IV-97
9.2	Núi lửa dưới biển	ED05	S	Toàn bộ	maDoiTuong			ED0501	(0, 0, 0, 100)	IV-95
9.3	Sườn đất ngầm dốc đứng	ED06	C, S	Toàn bộ	maDoiTuong			ED0601	(0, 0, 0, 100)	IV-96

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
IV	**Giao thông**									
1	**Đường bộ**									
1.1	Đường chuyên dùng	GK01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiChatLieuTraiMat, loaiHienTrangSuDung, chieuRong	GK01		GK0101	Nền (0, 0, 0, 15) Nét (0,0,0,100)	V-118, V-123i, k
1.2	Đường đô thị	GK02	C	Toàn bộ	maDoiTuong, capKyThuat, loaiChatLieuTraiMat, loaiHienTrangSuDung, chieuRong, tenDuongDoThi	GK02		GK0201	Nền (0, 0, 0, 0) Nét (0,0,0,100)	V-117, V-123g,h, V-121c. V-145
1.4	Đường Quốc lộ	GK04	C	Toàn bộ	maDoiTuong, capKyThuat, loaiChatLieuTraiMat, loaiHienTrangSuDung, chieuRong, tenDuongQuocLo	GK04		GK0401	Nền (10,50,100,0) Nét (0,0,0,100)	V-115, V-123c,d, V-121b V-144

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
1.5	Đường Tỉnh	GK05	C	Toàn bộ	maDoiTuong, capKyThuat, loaiChatLieuTraiMat, loaiHienTrangSuDung, chieuRong, tenDuongTinh	GK05		GK0501	Nền (5,20,50,0) Nét (0,0,0,100)	V-116, V-123đ,e, V-144
1.6	Đường Xã	GK06	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiChatLieuTraiMat, loaiHienTrangSuDung, chieuRong, tenDuongXa	GK06		GK0601	Nền (0,0,0,15) Nét (0,0,0,100)	V-118, V-123i, k
2	**Cầu giao thông**	GG05	C, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, loaiCauGiaoThong, chieuDai, chieuRong, taiTrong, chatLieuCau	GG05	Cầu giao thông	GG0501	(0, 0, 0, 0) (0, 0, 0, 100)	V-126, V-127, V-128, V-146
3	**Hầm giao thông**	GG12	C,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, chieuCao, chieuRong, chieuDai			GG1201	(0, 0, 0, 100)	V-111, V-112, V-146

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
4	**Ngầm ô tô qua được**	GG13	C,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, chieuCao, chieuRong, chieuDai, doSau			GG1301	(0, 0, 0, 100)	V-130
5	**Cống giao thông**	GG06	C, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten		Cống giao thông	GG0601	(0, 0, 0, 100)	V-128
6	**Đèo**	GG07	P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GG0701	(0, 0, 0, 100)	V-122, V-146
7	**Công trình giao thông đường bộ**									
8.1	Bãi đỗ xe	GG01	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GG0101	(0, 0, 0, 100)	V-146
8.2	Bến ô tô	GG02	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GG0201	(0, 0, 0, 100)	V-146

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
8.3	Bến phà đường bộ	GG03	C	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GG0301	(0, 0, 0, 100)	V-132, V-146
8.4	Trạm dừng nghỉ	GG15	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GG1501	(0, 0, 0, 100)	V-146
8.5	Trạm kiểm tra tải trọng xe	GG16	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GG1601	(0, 0, 0, 100)	V-146
8.6	Trạm thu phí giao thông	GG17	P, C, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GG1701	(0, 0, 0, 100)	V-146
9	**Taluy đường giao thông**	GG14	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHinhThai, loaiTaLuy, tyCaoTySau			GG1401	(0, 0, 0, 100)	V-109, V-110, V-124, V-125

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
10	**Các đối tượng mặt đường bộ**									
10.1	Dải phân cách	GD01	S, C		maDoiTuong			GD0101	(0, 0, 0, 0)	V-114a. 1, 2 V-115a. 1, 2 V-116a. 1, 2 V-117a. 1, 2
10.2	Đảo giao thông	GD02	S, C		maDoiTuong			GD0201	(0, 0, 0, 0)	V-114a.1, V-115a.1, V-116a.1, V-117a.1
10.3	Lòng đường chuyên dùng	GD05	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GD0501	(0,0,0,15)	V-118, V-123i

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
10.4	Lòng đường đô thị	GD06	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GD0601	(0, 0, 0, 0)	V-117, V-123g
10.5	Lòng đường Quốc lộ	GD08	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GD0801	(10,50,100,0)	V-114 V-115, V-123c
10.6	Lòng đường Tỉnh	GD09	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GD0901	(5,20,50,0)	V-116, V-123đ
10.7	Lòng đường Xã	GD10	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GD1001	(0,0,0,15)	V-118, V-123i
11	**Các đối tượng ranh giới đường bộ**									

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
11.1	Mép đường	GE01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung	1	Đang sử dụng	GE0101	(0, 0, 0, 100)	V-114a, V-115a, V-116a, V-117a, V-118a
						2	Đang xây dựng	GE0102	(0, 0, 0, 100)	V-123 (a, c, đ, g, i)
						3	Không sử dụng			
11.2	Mép lòng đường	GE02	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung			GE0201		V-114a, V-115a, V-116a, V-117a
12	**Các đối tượng đường bộ khác**									

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
12.1	Đường bờ vùng bờ thửa	GB01	C, S		maDoiTuong			GB0101	(0, 0, 0, 100)	V-120
12.2	Đường mòn	GB03	C		maDoiTuong			GB0301	(0, 0, 0, 100)	V-119
13	**Đường sắt**									
13.1	Đường sắt chuyên dùng	GL01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, loaiKhoDuongSat, viTri, lienKetGiaoThong	1	Đang sử dụng	GL0101	(0, 0, 0, 100)	V-106a, V-107a
						2	Đang xây dựng	GL0102	(0, 0, 0, 100)	V-106b, V- 107b
						3	Không sử dụng	GL0103	(0, 0, 0, 100)	

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
13.2	Đường sắt đô thị	GL02	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, loaiKhoDuongSat, viTri, lienKetGiaoThong	1	Đang sử dụng	GL0201	(0, 0, 0, 100)	V-106a, V-107a
						2	Đang xây dựng	GL0202	(0, 0, 0, 100)	V-106b, V- 107b
						3	Không sử dụng	GL0203	(0, 0, 0, 100)	
13.3	Đường sắt quốc gia	GL03	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, loaiKhoDuongSat, viTri, lienKetGiaoThong	1	Đang sử dụng	GL0301	(0, 0, 0, 100)	V-106a, V-107a
						2	Đang xây dựng	GL0302	(0, 0, 0, 100)	V-106b, V- 107b
						3	Không sử dụng	GL0303	(0, 0, 0, 100)	

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
14	**Công trình giao thông đường sắt**									
14.1	Ga đường sắt	GH01	P	Toàn bộ	maDoiTuong,ten			GH0101	(0, 0, 0, 100)	V-108, V-146
14.2	Ga tàu điện	GH02	P	Toàn bộ	maDoiTuong,ten			GH0201	(0, 0, 0, 100)	V-108, V-146
15	**Đường băng**	GN04	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GN0401	0, 0, 0, 100)	V-105a
			C					GN0402	0, 0, 0, 100)	V-105b
16	**Cảng hàng không**	GN02	P	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiCangHangKhong, chucNangCangHangKhong, ten	1	Nội địa	GN0201	(0, 0, 0, 100)	V-104
						2	Quốc tế	GN0202	(0, 0, 0, 100)	
17	**Nhà ga hàng không**	GN06	S		maDoiTuong, ten					V-146

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
18	**Bãi đáp trực thăng**	GN01	S	Toàn bộ	maDoiTuong	GN01		GN0101	(0, 0, 0, 100)	V-103
19	**Đường cáp treo**	GO01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, chieuDai	GO01		GO0101	(0, 0, 0, 100)	V-113, V-146
20	**Ga cáp treo**	GO02	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten,	GO02		GO0201	(0, 0, 0, 100)	V-146
21	**Nhóm âu tàu**									
21.1	Âu tàu	GM01	C, P	Toàn bộ	maDoiTuong			GM0101	(0, 0, 0, 100)	V-134
21.2	Bờ xây âu tàu	GM05	C, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GM0501	(0, 0, 0, 100)	
21.3	Cửa âu tàu	GM09	C, P	Toàn bộ	maDoiTuong			GM0901	(0, 0, 0, 100)	

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ thị trình bày	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
22	**Báo hiệu hàng hải AIS**	GM02	P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GM0201	(0, 0, 0, 100)	V-138b
23	**Bến cảng**	GM03	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GM0301	(0, 0, 0, 100)	V-146
24	**Bến thủy nội địa**	GM04	S	Toàn bộ,	maDoiTuong, ten			GM0401		V-146
25	**Cảng biển**	GM06	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GM0601	(0, 0, 0, 100)	V-146
26	**Cảng thủy nội địa**	GM07	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GM0701	(0, 0, 0, 100)	V-147

(Xem tiếp Công báo số 1427 + 1428)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn